

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm 2025**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

#### **1. Thông tin:**

- Tên trường: Trường PTDTBT Tiểu học Hẹ Muông
- Địa chỉ: Bản Nậm Hẹ 1 - xã Núa Ngam – tỉnh Điện Biên
- Website: <http://thhemuong.huyendienbien.edu.vn>
- Loại hình trường: công lập.
- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Núa Ngam.
- Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao
- Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại
- Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nền nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.
- Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

#### **1.1. Số liệu:**

- Tổng số CB-GV-CNV: 27 Nữ: 13
- Trong đó: CBQL: 03; GV: 19; NV: 05
- + Số lượng GV đạt chuẩn: 19, trên chuẩn: 0 (Trình độ CB-GV: 0 thạc sĩ; 19 đại học).
- + Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 22 (100%)
- CB-GV-NV đều cư ngụ trên địa bàn xã và các xã vùng lòng chảo Điện Biên.

#### **1.2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:**

Trường PTDTBT Tiểu học Hẹ Muông (thuộc xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên). Ngay ngày đầu thành lập 12/08/2004 đến nay, trường PTDTBT Tiểu học Hẹ Muông đã trải qua chặng đường 21 năm xây dựng và trưởng thành với các giai đoạn: Trường Tiểu học số 2 Núa Ngam; Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Núa Ngam; Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông; Trường PTDTBT Tiểu học Hẹ Muông.

Trường PTDTBT Tiểu học Hẹ Muông kế thừa và phát huy các truyền thống hiếu học, nhiều năm liền đạt danh hiệu trường Tiên tiến cấp huyện. Năm học 2018-2019 trường được công nhận trường Đạt chuẩn quốc gia mức độ I.

Hiện tại nhà trường có cơ sở vật chất tương đối đảm bảo cho việc tổ chức học tập hai buổi/ngày. Khuôn viên nhà trường rộng rãi, thoáng mát để học sinh thỏa sức vui chơi. Các lớp đảm bảo tính an toàn. Một số phòng học được đầu tư trang thiết bị như mạng Internet, màn hình tivi, bàn ghế chuẩn đáp ứng nhu cầu dạy và học. Các lớp học đều được trang trí, sắp xếp gọn gàng, góc thư viện thân thiện, cây xanh, bình nước đảm bảo vệ sinh. Ngoài ra trường còn có phòng thư viện, phòng y tế, phòng dạy Tin học, phòng Âm nhạc, phòng Mĩ thuật đáp ứng nhu cầu dạy và học hiện nay.

Ngoài giờ học chính khóa, học sinh được tham gia học Kỹ năng sống, tiếng Anh, tham gia các câu lạc bộ thể dục thể thao. Bên cạnh đó nhà trường có 100% đội ngũ giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn; giáo viên xếp loại chuyên môn khá, giỏi, nhiều giáo viên dạy giỏi huyện, nhiều kinh nghiệm góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Hiện nay trường được xây dựng khang trang với Diện tích 19674m<sup>2</sup>, trung tâm gồm hai khu (khu I và khu II) và 03 điểm trường (Na Côm, Na Dôn, Ta lét) với các phòng chức năng: phòng tin học, mỹ thuật, âm nhạc... Trường có 03 nhà xe giáo viên, 02 nhà xe học sinh; với công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch, Wifi, Internet.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 04 tổ gồm: Tổ CM khối 1; tổ chuyên môn khối 2,3; Tổ CM khối 4,5 và tổ văn phòng, gồm 27 cán bộ giáo viên nhân viên.

- Tổng số học sinh toàn trường là 213 chia thành 12 lớp (bình quân mỗi lớp 18 học sinh): Khối 1 là: 55 học sinh; Khối 2 là: 39 học sinh; Khối 3: 42 học sinh; Khối 4 là: 42 học sinh; Khối 5 là: 35 học sinh.

### **1.3. Thông tin người đại diện pháp luật**

- Người đại diện pháp luật: Ngô Ngọc Tấn

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Bản Nậm Hẹ 1 - xã Núa Ngam – tỉnh Điện Biên -

SĐT: 0368081243.

## **II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

### **1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo**

Năm học 2025-2026 nhà trường có tổng số CBGVNV: 27 đ/c - Nữ: 13 đ/c.

+ Trường có đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên năng động, nhiệt tình, tâm huyết, tích cực học tập, chăm chỉ, với nghề, Sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi ban giám hiệu phân công.

+ Luôn gần gũi với phụ huynh và học sinh, được phụ huynh quý mến:

| T<br>T | Chức danh                   |                       | Tổ<br>ng<br>số | Trình độ<br>chuyên môn<br>nghịẹp vụ |        |    |    | Hạng CDNN  |             |              |             | Chuậ̉n NN |         |         |                 |
|--------|-----------------------------|-----------------------|----------------|--------------------------------------|--------|----|----|------------|-------------|--------------|-------------|-----------|---------|---------|-----------------|
|        |                             |                       |                | Th.<br>sĩ                            | Đ<br>H | CD | TC | Hạ<br>ng I | Hạ<br>ng II | Hạ<br>ng III | Hạ<br>ng IV | Tổ<br>t   | K<br>há | Đạ<br>t | Ch<br>ưa<br>đạt |
| 1      | Cán bộ quản lí              |                       | 3              | 0                                    | 3      | 0  | 0  | 0          | 3           | 0            | 0           | 2         | 1       | 0       | 0               |
| 2      | Nhân<br>viên                | Kế toán               | 1              | 0                                    | 1      | 0  | 0  | 0          | 0           | 0            | 1           |           |         |         |                 |
|        |                             | Y tế                  | 1              | 0                                    | 0      | 0  | 1  |            | 0           | 0            | 1           |           |         |         |                 |
|        |                             | Thư<br>viện -<br>TBDH | 1              | 0                                    | 1      | 0  | 0  | 0          | 0           | 0            | 1           |           |         |         |                 |
|        |                             | Bảo vệ                | 2              | 0                                    | 0      | 0  | 1  | 0          | 0           | 0            | 0           |           |         |         |                 |
| 3      | Giáo viên tiểu<br>học (VH)  |                       | 18             | 0                                    | 19     | 0  | 0  | 0          | 5           | 14           | 0           | 8         | 5       |         |                 |
| 4      | Giáo viên-TPT Đoị          |                       | 1              | 0                                    | 1      | 0  | 0  | 0          | 0           | 1            | 0           | 1         | 0       |         |                 |
| 5      | Giáo viên tiếng<br>Anh      |                       | 2              | 0                                    | 2      | 0  | 0  | 0          | 0           | 2            | 0           | 2         | 0       |         |                 |
| 6      | Giáo viên Âm nhạc           |                       | 0              | 0                                    | 0      | 0  | 0  | 0          | 0           | 0            | 0           | 0         | 0       |         |                 |
| 7      | Giáo viên Mỹ thuật          |                       | 1              | 0                                    | 1      | 0  | 0  | 0          | 0           | 1            | 0           | 0         | 1       |         |                 |
| 8      | Giáo viên Tin học           |                       | 1              | 0                                    | 1      | 0  | 0  | 0          | 0           | 1            | 0           | 1         | 0       |         |                 |
| 9      | Giáo viên Thể<br>dục (GDTC) |                       | 1              | 0                                    | 1      | 0  | 0  | 0          | 0           | 1            | 0           | 1         | 0       |         |                 |
| Tộ̉ng  |                             |                       | 27             | 0                                    | 24     | 0  | 1  | 0          | 8           | 14           | 3           | 15        | 7       |         |                 |

- Số giáo viên dạy học 2 buổi/ ngày là 19 GV/12 lớp đạt tỉ lệ 1,5 GV/lớp. Như vậy so với chỉ tiêu UBND xã giao năm 2025, trường còn thiếu 0 giáo viên. Nhưng so với thực tế số lớp, số học sinh năm học 2025-2026, nhà trường đã đủ giáo viên dạy 2 buổi/ngày. 1 đ/c GV kiêm nhiệm tổng phụ trách.

- Trình độ lý luận chính trị:

| STT         | Chức danh      | Tổng số đảng viên | Trình độ lý luận chính trị |          |
|-------------|----------------|-------------------|----------------------------|----------|
|             |                |                   | Trung cấp                  | Sơ cấp   |
| 1           | Cán bộ quản lý | 3                 | 3                          | 0        |
| 2           | Nhân viên      | 5                 | 0                          | 1        |
| 3           | Giáo viên      | 19                | 0                          | 0        |
| <b>Tổng</b> |                | <b>27</b>         | <b>3</b>                   | <b>1</b> |

**2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:**

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 1 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt

- Giáo viên: 19 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ:  $13/19 = 68\%$ .

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:  $27/27=100\%$  (trong đó 03 CBQL, 19 GV, 5 NV)

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Trường có 2 khu trung tâm và 3 điểm trường, với tổng diện tích là: 19674 m<sup>2</sup>. Tính trung bình đạt 92,6 m<sup>2</sup>/HS.

| STT        | Nội dung                                           | Số lượng | Bình quân             |
|------------|----------------------------------------------------|----------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                         | 12       | Số m <sup>2</sup> /HS |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                              | 12       | -                     |
| 1          | Phòng học kiên cố                                  | 7        | -                     |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                              | 5        | -                     |
| 3          | Phòng học tạm                                      | 0        | -                     |
| 4          | Phòng học nhờ, mượn                                | 0        | -                     |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                           | 3        | -                     |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>          | 19674    | 80,96                 |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b> | 3106     | 13,22                 |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                    | 804      | 3,31                  |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )              | 534      | 2,20                  |

|            |                                                                                         |     |           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                                    | 36  | 0,15      |
| 3          | <i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m<sup>2</sup>)</i>               | 0   | 0,00      |
| 4          | <i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m<sup>2</sup>)</i>                              | 36  | 0,15      |
| 5          | <i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m<sup>2</sup>)</i>                                        | 36  | 0,15      |
| 6          | <i>Diện tích phòng học tin học (m<sup>2</sup>)</i>                                      | 106 | 0,44      |
| 7          | <i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m<sup>2</sup>)</i>                                | 20  | 0,08      |
| 8          | <i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m<sup>2</sup>)</i> | 0   | 0,00      |
| 9          | <i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m<sup>2</sup>)</i>                    | 36  | 0,15      |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)                             |     | Số bộ/lớp |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                                | 13  | 1/1       |
| 1,1        | Khối lớp 1                                                                              | 4   | 1         |
| 1,2        | Khối lớp 2                                                                              | 3   | 1         |
| 1,3        | Khối lớp 3                                                                              | 2   | 1         |
| 1,4        | Khối lớp 4                                                                              | 2   | 1         |
| 1,5        | Khối lớp 5                                                                              | 2   | 1         |
| 2          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                            | 0   | 0         |
| 2,1        | Khối lớp 1                                                                              | 0   |           |
| 2,2        | Khối lớp 2                                                                              | 0   |           |
| 2,3        | Khối lớp 3                                                                              | 0   |           |
| 2,4        | Khối lớp 4                                                                              | 0   |           |
| 2,5        | Khối lớp 5                                                                              | 0   |           |

|             |                                                                                |    |                 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | 34 | Số học sinh/bộ  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                        | 21 | Số thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi                                                                          | 3  |                 |
| 2           | Cát xét                                                                        | 0  |                 |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                              | 2  |                 |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                           | 11 |                 |
| 5           | Thiết bị khác...                                                               | 4  |                 |

|           |                |                           |
|-----------|----------------|---------------------------|
|           | Nội dung       | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | 50                        |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | 90                        |

|             |                                 |                                                  |        |                         |
|-------------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
|             | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| <b>XII</b>  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 4 phòng, 144 m <sup>2</sup>                      | 127    | 1,1                     |
| <b>XIII</b> | Khu nội trú                     | 16 phòng, 258 m <sup>2</sup>                     | 116    | 2,2                     |

|            |                         |                    |                   |                           |                             |        |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|---------------------------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                    |                   |                           |                             |        |
| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |                           | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|            |                         | 1                  | Chung             | Nam/Nữ                    | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 30 m <sup>2</sup>  | 0                 | 6 nhà, 174 m <sup>2</sup> | 0                           | 0,816  |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0                  | 0                 | 0                         | 0                           | 0      |

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành

Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       |                                              | Có | Không          |
|-------|----------------------------------------------|----|----------------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |                |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |                |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  | 01 điểm trường |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |                |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  | 01 điểm trường |

**2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt**

### **2.1. Sách giáo khoa lớp 1,2**

| STT | Môn học    | Lớp 1                          |                                                 | Lớp 2                          |                                                 |
|-----|------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|
|     |            | Bộ sách                        | Tác giả - Chủ biên, nhà xuất bản                | Bộ sách                        | Tác giả - Chủ biên, nhà xuất bản                |
| 1   | Toán       | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái, ... (NXB giáo dục Việt Nam)       | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái, ... (NXB giáo dục Việt Nam)       |
| 2   | Tiếng Việt | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng, ... (NXB giáo dục Việt Nam)      | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng, ... (NXB giáo dục Việt Nam)      |
| 3   | Đạo đức    | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan, ... (NXB giáo dục Việt Nam)    | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan, ... (NXB giáo dục Việt Nam)    |
| 4   | TN XH      | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng, ... (NXB giáo dục Việt Nam)        | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng, ... (NXB giáo dục Việt Nam)        |
| 5   | Âm nhạc    | Cách điệu                      | Lê Anh Tuấn, ... (NXB Đại học SP thành phố HCM) | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Anh Tuấn, ... (NXB Đại học SP thành phố HCM) |

|   |           |                                |                                                           |                                |                                                           |
|---|-----------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 6 | Mĩ thuật  | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đinh Gia Lê , ... (NXB giáo dục Việt Nam)                 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đinh Gia Lê , ... (NXB giáo dục Việt Nam)                 |
| 7 | HĐTN      | Cách điều                      | Nguyễn Dục Quang, ... (NXB Đại học SP thành phố HCM)      | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Dục Quang, ... (NXB Đại học SP thành phố HCM)      |
| 8 | GDTC      | Cách điều                      | Đặng Ngọc Quang, ... (NXB Đại học SP)                     | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đặng Ngọc Quang, ... (NXB Đại học SP)                     |
| 9 | Tiếng anh |                                | Nguyễn Thị Ngọc Quyên, ... (NXB Đại học SP thành phố HCM) |                                | Nguyễn Thị Ngọc Quyên, ... (NXB Đại học SP thành phố HCM) |

## 2.2. Sách giáo khoa lớp 3

| STT | Môn học    | Bộ sách                        | Tác giả - Chủ biên, nhà xuất bản                             |
|-----|------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | Toán       | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái, ... (NXB giáo dục Việt Nam)                    |
| 2   | Tiếng Việt | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng , ... (NXB giáo dục Việt Nam)                  |
| 3   | Đạo đức    | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan , ... (NXB giáo dục Việt Nam)                |
| 4   | TN - XH    | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng , ... (NXB giáo dục Việt Nam)                    |
| 5   | Tin học    |                                | Nguyễn Tương Tri, ... (NXB Đại học Huế)                      |
| 6   | Công nghệ  | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng, ... (NXB giáo dục Việt Nam)                    |
| 7   | Âm nhạc    | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hoàng Long - Đỗ Thị Minh Chính , ... (NXB giáo dục Việt Nam) |
| 8   | Mĩ thuật   | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Xuân Nghị , ... (NXB giáo dục Việt Nam)               |
| 9   | HĐTN       | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lưu Thu Thủy , ... (NXB giáo dục Việt Nam)                   |
| 10  | GDTC       | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Duy Quyết, ..... (NXB giáo dục Việt Nam)              |

|    |           |  |                                                 |
|----|-----------|--|-------------------------------------------------|
| 11 | Tiếng anh |  | Võ Đại Phúc, ... (NXB Đại học SP thành phố HCM) |
|----|-----------|--|-------------------------------------------------|

### 2.3. Sách giáo khoa lớp 4,5

|     |                       | Lớp 4                          |                                                 | Lớp 5                                           |
|-----|-----------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| STT | Môn học               | Bộ sách                        | Tác giả - Chủ biên, nhà xuất bản                | Tác giả - Chủ biên, nhà xuất bản                |
| 1   | Toán                  | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái, ... (NXB giáo dục Việt Nam        | Hà Huy Khoái, ... (NXB giáo dục Việt Nam        |
| 2   | Tiếng Việt            | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng , ... (NXB giáo dục Việt Nam)     | Bùi Mạnh Hùng , ... (NXB giáo dục Việt Nam)     |
| 3   | Đạo đức               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan , ... (NXB giáo dục Việt Nam)   | Nguyễn Thị Toan , ... (NXB giáo dục Việt Nam)   |
| 4   | Khoa học              | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng , ... (NXB giáo dục Việt Nam)       | Vũ Văn Hùng , ... (NXB giáo dục Việt Nam)       |
| 5   | Lịch sử và đại lí     | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Minh Giang , ... (NXB giáo dục Việt Nam)     | Vũ Minh Giang , ... (NXB giáo dục Việt Nam)     |
| 6   | Tin học               |                                | Nguyễn Tương Tri, ... (NXB Đại học Huế)         | Nguyễn Tương Tri, ... (NXB Đại học Huế)         |
| 7   | Công nghệ             | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng, ... (NXB giáo dục Việt Nam)       | Lê Huy Hoàng, ... (NXB giáo dục Việt Nam)       |
| 8   | Âm nhạc               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đỗ Thị Minh Chính , ... (NXB giáo dục Việt Nam) | Đỗ Thị Minh Chính , ... (NXB giáo dục Việt Nam) |
| 9   | Mĩ thuật              | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đinh Gia Lê , ... (NXB giáo dục Việt Nam)       | Đinh Gia Lê , ... (NXB giáo dục Việt Nam)       |
| 10  | Hoạt động trải nghiệm | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lưu Thu Thủy , ... (NXB giáo dục Việt Nam)      | Lưu Thu Thủy , ... (NXB giáo dục Việt Nam)      |
| 11  | Giáo dục thể chất     | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Duy Quyết, ..... (NXB giáo dục Việt Nam  | Nguyễn Duy Quyết, ..... (NXB giáo dục Việt Nam  |

|    |           |  |                                                    |                                                    |
|----|-----------|--|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 12 | Tiếng anh |  | Võ Đại Phúc, ...<br>(NXB Đại học SP thành phố HCM) | Võ Đại Phúc, ...<br>(NXB Đại học SP thành phố HCM) |
|----|-----------|--|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

- Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn. -  
Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên. Cụ thể:

##### 1. Kết quả đánh giá

##### 1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

**1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.**

*1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:*

*1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.*

| Tiêu chuẩn, tiêu chí                        | Kết quả   |       |       |       | Ghi chú |
|---------------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|---------|
|                                             | Không đạt | Đạt   |       |       |         |
|                                             |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |         |
| Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường |           |       |       |       |         |
| Tiêu chí 1.1                                |           | x     | x     |       |         |
| Tiêu chí 1.2                                |           | x     | x     |       |         |
| Tiêu chí 1.3                                |           | x     | x     | x     |         |
| Tiêu chí 1.4                                |           | x     | x     |       |         |
| Tiêu chí 1.5                                |           | x     | x     |       |         |
| Tiêu chí 1.6                                |           | x     | x     |       |         |
| Tiêu chí 1.7                                |           | x     | x     |       |         |
| Tiêu chí 1.8                                |           | x     | x     |       |         |

|                                                                       |  |   |   |   |  |
|-----------------------------------------------------------------------|--|---|---|---|--|
| Tiêu chí 1.9                                                          |  | x | x |   |  |
| Tiêu chí 1.10                                                         |  | x | x |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh</b> |  |   |   |   |  |
| Tiêu chí 2.1                                                          |  | x | x | x |  |
| Tiêu chí 2.2                                                          |  | x | x |   |  |
| Tiêu chí 2.3                                                          |  | x | x |   |  |
| Tiêu chí 2.4                                                          |  | x | x |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học</b>               |  |   |   |   |  |
| Tiêu chí 3.1                                                          |  | x | x |   |  |
| Tiêu chí 3.2                                                          |  | x | x |   |  |
| Tiêu chí 3.3                                                          |  | x | x |   |  |
| Tiêu chí 3.4                                                          |  | x | x |   |  |
| Tiêu chí 3.5                                                          |  | x | x |   |  |
| Tiêu chí 3.6                                                          |  | x | x |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội</b>      |  |   |   |   |  |
| Tiêu chí 4.1                                                          |  | x | x |   |  |
| Tiêu chí 4.2                                                          |  | x | x |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>                                                   |  |   |   |   |  |
| Tiêu chí 5.1                                                          |  | x | x |   |  |
| Tiêu chí 5.2                                                          |  | x | x |   |  |
| Tiêu chí 5.3                                                          |  | x | x |   |  |
| Tiêu chí 5.4                                                          |  | x | x | x |  |
| Tiêu chí 5.5                                                          |  | x | x | x |  |

*1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4*

| Tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                               | Kết quả |           | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                        | Đạt     | Không đạt |         |
| 1. Kế hoạch giáo dục của nhà trường có những nội dung được tham khảo Chương trình giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới đúng quy định, phù hợp, hiệu quả và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục                                  |         | x         |         |
| 2. Đảm bảo 100% cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu hoàn thành mục tiêu giáo dục dành cho từng cá nhân với sự tham gia của nhà trường, các tổ chức, cá nhân liên quan.                                                          |         | x         |         |
| 3. Thư viện có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, có kết nối Internet đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường; có nguồn tài liệu truyền thống và tài liệu số phong phú đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường.                  |         | x         |         |
| 4. Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường hoàn thành tất cả các mục tiêu theo phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường.                                                                                                  |         | x         |         |
| 5. Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường có ít nhất 02 năm có kết quả giáo dục, các hoạt động khác của nhà trường vượt trội so với các trường có điều kiện KTXH tương đồng, được các cấp có thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận. |         | x         |         |

**Kết luận:** Đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Cấp độ 2.

1.2. *Đánh giá theo Chuẩn quốc gia:* Đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 01.

## **2. Kế hoạch cải tiến.**

### **2.1. Năm học 2025-2026**

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ.

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT kiểm tra, tư vấn.

## 2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn. Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

**1. Kế hoạch tuyển sinh:** Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2025 - 2026 ngày 05/5/2025 của trường PTDTBT tiểu học xã Hẹ Muông

**1.1. Phương thức, địa bàn tuyển sinh:** Xét tuyển

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Địa bàn tuyển sinh: Tuyển sinh trẻ thuộc 10 bản của xã Hẹ Muông

**1.2. Đối tượng tuyển sinh:**

Trẻ 6 tuổi (sinh năm 2019); trẻ em ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, trẻ em là người dân tộc thiểu số, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa; trẻ em trong diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, trẻ em ở nước ngoài về có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 10 tuổi; trẻ em khuyết tật có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 14 tuổi.

**1.3. Chỉ tiêu tuyển sinh:**

- Số lớp: 04 lớp

- Số HS: 55 học sinh

**1.4. Thời gian tuyển sinh:**

- Đợt 1: Thời gian tuyển sinh từ ngày 22/5/2025 – 30/5/2025.

- Đợt 2: Thời gian tuyển sinh từ ngày 01/8/2025 – 20/8/2025.

**1.5. Hồ sơ tuyển sinh:**

- Hồ sơ: Đơn xin vào học (mẫu đơn do nhà trường quy định). Không thu lệ phí tuyển sinh.

- Hội đồng tuyển sinh căn cứ danh sách trẻ hoàn thành chương trình mầm non 5 tuổi, cử thành viên trong Hội đồng xuống phối hợp với các trường mầm non nhận học sinh thực tế tại trường mầm non làm công tác tuyển sinh.

- Sau khi tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh, tổ chức phân loại số học sinh 6 tuổi học lớp 1 nhưng chưa học hoặc học không đủ thời gian ở lớp mẫu giáo 5 tuổi để tổ chức dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh trong tháng 8 năm 2025.

**1.6. Kết quả tuyển sinh:**

Năm học 2025-2026 nhà trường đã tuyển sinh lớp 1 được 51 học sinh với 4 học sinh lưu ban năm học trước, được 55 học sinh chia làm 04 lớp (trong đó có 01 lớp ghép).

**2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước**

- Số lượng học sinh: Duy trì tốt số lượng được giao 239/239 đạt 100% so với chỉ tiêu giao

- Các môn học và hoạt động giáo dục

Học tập: Học sinh được xếp loại từ hoàn thành trở lên 234/239 đạt 98%; Chưa hoàn thành: 05 em chiếm 2%; Chất lượng chuyển lớp: 179/184 em đạt 97,3%; Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học lớp 5: 55/55 em đạt 100%.

Năng lực: Học sinh được xếp loại tốt và xếp loại đạt: 234/239 đạt 98%;

Phẩm chất: Học sinh được tốt và đạt 239/239 đạt 100 %;

| STT        | Nội dung                                                                   | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |       |       |       |       |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|            |                                                                            |         | Lớp 1                 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số học sinh</b>                                                    | 239     | 43                    | 53    | 49    | 39    | 55    |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>                                         | 239     | 43                    | 53    | 49    | 39    | 55    |
| <b>III</b> | <b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b>                           | 239     | 43                    | 53    | 49    | 39    | 55    |
| 1          | <i>Tốt: (tỷ lệ so với tổng số)</i>                                         | 68,2    | 60,5                  | 62,3  | 79,6  | 69,2  | 60,1  |
| 2          | <i>Đạt: (tỷ lệ so với tổng số)</i>                                         | 31,8    | 39,5                  | 37,7  | 20,4  | 30,8  | 39,9  |
| 3          | <i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>                                  | 0,0     | 0,0                   | 0,0   | 0,0   | 0,0   | 0,0   |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>                               | 239     | 43                    | 53    | 49    | 39    | 55    |
|            | <i>Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)</i>                          | 17,2    | 18,6                  | 17,0  | 16,3  | 17,9  | 16,4  |
| 1          | <i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>                               | 20,1    | 14,0                  | 26,4  | 18,4  | 23,1  | 18,2  |
| 2          | <i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>                                   | 60,7    | 58,1                  | 56,6  | 63,3  | 59,0  | 65,5  |
| 3          | <i>Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>                              | 2,1     | 9,3                   | 0,0   | 2,0   | 0,0   | 0,0   |
| <b>V</b>   | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                           | 239     | 43                    | 53    | 49    | 39    | 55    |
| 1          | Lên lớp                                                                    | 97,9    | 27,9                  | 100   | 98    | 100   | 100   |
| a          | <i>Trong đó:<br/>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i> | 33,5    | 27,9                  | 32,1  | 32,7  | 41    | 34,5  |
| b          | <i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>                 | 5,4     |                       | 1,9   | 2     | 12,8  | 10,9  |
| 2          | <i>Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)</i>                                    | 2,1     | 9,3                   | 0     | 2     | 0     | 0     |

- Toàn trường có 234/239 học sinh đã HTCTLH.

- Có 05 học sinh ôn lại trong hè.

**3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành CTTH.**

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học 2024- 2025: 49 học sinh, đạt 100%

- Số lượng học sinh được trúng tuyển vào lớp 6: 49 học sinh

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

| Đvt: Đồng  |                                                    |                      |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|
| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao    |
| 1          | 2                                                  | 3                    |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                      |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                      |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                      |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>4.317.602.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>4.317.602.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                      |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>4.317.602.000</b> |
| <b>3.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>              | <b>3.587.000.000</b> |
| <b>3.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>        | <b>730.602.000</b>   |
|            | - Hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP             | 124.200.000          |
|            | - Hỗ trợ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP              | 234.378.000          |
|            | - Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT 42/2013       | 18.024.000           |
|            | - Đo đạc, cắm mốc cấp GCNQSD đất trụ sở            | 100.800.000          |
|            | - Khen thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP                | 253.200.000          |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                      |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          |                      |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                      |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                     |                      |

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Công tác phổ cập giáo dục.

- Phổ cập giáo dục: Duy trì và giữ vững PCGDTH mức độ 3, XMC mức độ 2; Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra lớp đạt 100%. Hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%

### 2. Kết quả các hội thi.

Giao lưu Toán, Tiếng việt khối 4+5 cấp huyện đạt 9 giải khuyến khích

Thi IOE tiếng anh cấp huyện 7 giải khuyến khích; cấp tỉnh 2 giải ba, 4 giải khuyến khích.

Hội khỏe Phù Đổng cấp huyện: đạt 1 giải nhì, 1 giải ba; Hội thi giáo viên: 01 giải nhì.

### **3. Chất lượng đội ngũ**

- Giáo viên giỏi các cấp 15/19 đạt tỉ lệ 78,9% so với năm học trước tăng 15%. Trong đó: Giáo viên giỏi cấp huyện: 7/19 đạt tỉ lệ: 36,8%; Giáo viên giỏi cấp trường: 8/19 đạt tỉ lệ: 42,1%.

### **4. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống**

*\* Công tác chỉ đạo.*

- Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp tiểu học.

- Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Công trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm.

Những năm gần đây, HS lớp 1 được Cty Honda kết hợp với Đội TNTP tổ chức tuyên truyền và tặng cho mỗi em HS 1 mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông.

- Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV, HS và phụ huynh. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HĐGDNGLL, tham gia cuộc thi tìm hiểu ANGT vì nụ cười tuổi thơ ...

*\* Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

*\* Tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao, đứng chưa đúng quy định khi tham gia giao thông hoặc khi đưa đón con, HS không đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông, ....

### **5. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường**

*\* Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

Năm học 2024-2025, năm học đầu tiên nhà trường triển khai thực hiện chữ kí số, học bạ số và đưa KHBD, KHDH trên phần mềm quản lí văn bản tới 100% cán bộ giáo viên.

*\* Kết quả đã đạt:*

- Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

- Thực hiện chi trả chế độ cho học sinh bằng hình thức chuyển khoản cho 100% học sinh trong toàn trường.

\* *Những tồn tại hạn chế:* Do tình trạng một số phụ huynh đi làm xa, nhiều phụ huynh có số tài khoản không cùng ngân hàng nên đôi lúc còn có vướng mắc.

## **6. Dạy học lồng ghép các nội dung: ANQP, ATGT, PCCC, Phòng chống tai nạn đuối nước, GD địa phương, ...**

Chỉ đạo GV thực hiện tăng cường lồng ghép nội dung rèn KNS, giáo dục nhận thức về quyền và bổn phận của trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tai nạn thương tích, giáo dục tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, bảo vệ môi trường, biển đảo, giáo dục ATGT, Giáo dục địa phương, giáo dục Quốc phòng an ninh, phòng tránh xâm hại, phòng chống bạo lực và ma túy học đường, giáo dục phòng chống đuối nước.... Lịch sử - Địa lý địa phương vào nội dung bài dạy nhẹ nhàng, hiệu quả, có sự liên hệ thực tế và mở rộng kiến thức kịp thời để học sinh có kiến thức chắc chắn, sáng tạo trong học tập, được mở rộng hiểu biết phong phú về văn hóa, xã hội và đạo đức

### **\* Kết quả đánh giá xếp loại cán bộ quản lý, công chức, viên chức:**

Năm học 2024-2025: Tổng số viên chức được đánh giá 25/25 trong đó: viên chức được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 5/25 đạt 20%; hoàn thành tốt nhiệm vụ 20/25 đạt 80%; so với năm học trước chất lượng đánh giá xếp loại viên chức loại hoàn thành tốt nhiệm vụ cao hơn năm trước 4%.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2025 (*Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) của trường PTDTBT Tiểu học Hẹ Muông.

### **\* Nơi nhận:**

- Phòng VH-XH xã;
- Website của trường;;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Ngô Ngọc Tấn**